

Ngày 3.10.1996 Chính phủ đã ban hành Nghị định 59/CP về quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp Nhà nước (DNNN). Có thể nói quy chế này đã đề cập một cách toàn diện và đồng bộ các nội dung chủ yếu về quản lý tài chính DNNN như: quản lý vốn và tài sản, quản lý doanh thu và chi phí, chế độ khấu hao - phân phối lợi nhuận, lập và kiểm tra, kiểm toán, công bố công khai các báo cáo tài chính... Hơn nữa, những quy định lần này không chỉ dừng lại ở mức độ đổi mới mà còn có tính cải cách thực sự. Ngoài ra, sau 2 tháng ban hành, Bộ Tài chính cũng đã kịp thời có hàng loạt các thông tư hướng dẫn thi hành những nội dung cơ bản của Nghị định này. Đó là những mặt tích cực trong tiến trình đổi mới hệ thống DNNN ở nước ta. Tuy vậy, từ Nghị định đến các thông tư vẫn còn nhiều điểm phải nghiên cứu sửa đổi, bài viết này chỉ xin nêu lên ba vấn đề cần quan tâm.

I. QUYỀN QUẢN LÝ KINH DOANH

Như các văn bản có liên quan đã ban hành trước đây, Nghị định

CẤP CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH		QUY MÔ đầu tư, mua sắm, nhượng bán, cho thuê tài sản, thế chấp, cầm cố tài sản để đi vay hoặc cho vay, cho nợ...
CÔNG TY CỔ PHẦN	TỔNG CÔNG TY- DNNN	
1. Đại hội cổ đông	Cơ quan quyết định thành lập	Trên 50 % vốn điều lệ
2. Hội đồng quản trị	Hội đồng quản trị	Từ 30 % đến 50 % VDL
3. Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT và TGD	Từ 15 % đến dưới 30% VDL
4. Tổng giám đốc	Tổng giám đốc	Từ 5 % đến dưới 15 % VDL
5. Giám đốc	Giám đốc đơn vị thành viên	Dưới 5 % VDL

được thiết lập cụ thể từ thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập cho đến hội đồng quản trị và giám đốc DNNN. Vì lẽ đó luôn có tình trạng hoặc mọi việc đều dồn đẩy lên cấp trên chờ phê duyệt, hoặc mọi việc đều được cấp trên ủy quyền hay phê duyệt một cách hình thức, chiếu lệ cho cấp dưới.

Nghị định 59/CP và các thông tư hướng dẫn chỉ nói chung chung là giá trị những khoản này nếu "lớn và quan trọng" thì phải trình cơ quan cấp trên. Bao nhiêu thì được xem là "lớn" và tính chất như thế nào thì được xem là "quan trọng"? Chính quy định không cụ thể, rõ ràng như thế luôn dẫn đến tình trạng hoặc phát sinh

II. VẤN ĐỀ MUA BẢO HIỂM TÀI SẢN VÀ CƠ CHẾ BẢO TOÀN - PHÁT TRIỂN VỐN

Yêu cầu bảo toàn và phát triển vốn đã được đưa ra từ khi xóa bỏ cấp cho các DNNN, nhưng phải đến Nghị định 59/CP và Thông tư 75 TC/TCĐN của Bộ Tài chính, cơ chế này mới đưa ra những biện pháp cụ thể như: DNNN phải thực hiện đúng chế độ quản lý, sử dụng vốn, tài sản - phải mua bảo hiểm tài sản để phân tán rủi ro và tạo nguồn bù đắp các tổn thất - dự phòng giảm giá các khoản phải thu nhưng khó đòi, giảm giá hàng tồn kho - được dùng lãi năm sau để bù lỗ các năm trước - lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ cao hơn trước đây để phát triển vốn - và được hạch toán một số thiệt hại vào chi phí, vào kết quả kinh doanh.

Tuy nhiên, những biện pháp này lại đặt ra nhiều thử thách cam go cho các giám đốc DNNN. Chưa kể các khoản dự phòng giảm giá, nếu chỉ tính riêng phí bảo hiểm tài sản phải mua theo quy định cũng có khả năng làm tăng giá thành và chi phí kinh doanh rất đáng kể - nhất là ở các DNNN thuộc ngành công nghiệp có tỷ lệ tài sản cần mua bảo hiểm rất cao. Sự gia tăng chi phí này sẽ làm suy giảm khả năng cạnh tranh của các DNNN. Ngoài ra, đối với những DNNN có mức lợi nhuận thấp, giờ đây phải đưa vào chi phí nhiều khoản nhằm bảo tồn vốn có thể khiến cho DN chỉ hòa vốn, thậm chí bị lỗ làm giảm thu nhập CB.CNV vì tiền lương, tiền thưởng đều tùy thuộc mức tăng tỷ suất lợi nhuận. Ngược lại, nếu không mua bảo hiểm, khi xảy ra sự cố thì giám đốc khó tránh khỏi trách nhiệm bồi thường thiệt hại vì ông chủ Nhà nước đã quy định.

Vì vậy, xem ra các biện pháp đã ban hành có thể đạt mục tiêu bảo tồn vốn, nhưng khó đạt được hai mục tiêu: phát triển vốn trên cơ sở gia tăng hiệu quả tài chính và động viên người lao động cống hiến cho DNNN. Đây có lẽ chính là một mâu thuẫn lớn cần nghiên cứu tiếp để hoàn thiện cơ chế quản trị tài chính trong DNNN.

III. HUY ĐỘNG VỐN

Nghị định 59/CP cũng xác định DNNN được quyền huy động vốn bằng phát hành trái phiếu - vay vốn từ các tổ chức tín dụng, các DN khác,

TÀI CHÍNH Ở DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM

TRẦN TÔ TỬ

59/CP tuy được chế định với tinh thần "trả lại" các quyền tác nghiệp kinh doanh cho DN (quyền huy động vốn và sử dụng vốn, nhượng bán, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản...) nhưng hầu như DN muốn quyết định đều phải trình cơ quan tài chính có thẩm quyền xem xét và phải được thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập chuẩn ý. Vì thế, việc quản lý DNNN về cơ bản vẫn chưa giải quyết được một tồn tại lớn:

Việc phân cấp quyền hạn - nhất là thẩm quyền đầu tư, mua sắm, nhượng bán, cho thuê tài sản, hoặc thế chấp, cầm cố tài sản để đi vay, hoặc cho vay, cho nợ.... - vẫn chưa

"cửa quyền" ở cấp trên, hoặc phát sinh "lạm quyền" ở cấp dưới, hoặc gây khó khăn, lúng túng và dồn đẩy trách nhiệm cho cả cấp trên và cấp dưới. Vì thế, quyết định kinh doanh ở DNNN thường chậm chạp, kém năng động, mất thời cơ so với các thành phần kinh tế khác.

Từ tham khảo và vận dụng cơ chế quản lý trong Công ty Cổ phần ở các nước đã phát triển, chúng tôi đề nghị Nghị định 59/CP có thể đưa ra một cơ chế phân cấp thẩm quyền đầu tư, mua sắm, nhượng bán, cho thuê tài sản, thế chấp, cầm cố tài sản để đi vay hoặc cho vay, cho nợ.... ở các DNNN chẳng hạn như sau:

các cá nhân (kể cả CB, CNV trong DN) - nhận vốn góp liên kết và các hình thức khác nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu DNNN.

Riêng về phát hành trái phiếu, tuy đã có NBĐ 120/CP quy định từ ngày 17.9.94 nhưng đến nay hầu như chưa có DNNN nào sử dụng phương thức này để huy động vốn. Đây là một vấn đề mà lẽ ra NBĐ 59/CP cần có những chính sách cụ thể hơn, tạo những điều kiện thuận lợi hơn cho DNNN phát hành trái phiếu vay trực tiếp trong công chúng - vừa có chi phí sử dụng vốn (lãi suất) thấp hơn vay ngân hàng - vừa tránh được những vướng mắc về thế chấp trong quan hệ tín dụng với ngân hàng mà nhiều DNNN đang gặp khó khăn.

IV. CHẾ ĐỘ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

- Khoản thu về sử dụng vốn NSNN - trước đây DNNN phải nộp theo quy định từ 0,2% - 0,5%/tháng, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh, có tính chất bắt buộc nên thường gọi nôm na là "thuế vốn". Nay theo NBĐ 59/CP chỉ khi nào kinh doanh có lãi, DN mới phải nộp, như vậy tính chất khoản thu này đã thay đổi và được xem như một phần lợi tức phải thu hồi của người chủ đầu tư vào DN (tức nhà nước). Điều này cũng tương tự như ở Cty TNHH, Cty cổ phần, những người chủ cũng rút ra một phần lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức, phần còn lại để lại trong công ty tích lũy tái đầu tư.

Tuy nhiên, theo Thông tư 70/TC hướng dẫn NBĐ 59/CP: "trường hợp lợi tức sau thuế không đủ để nộp tiền thu sử dụng vốn theo mức quy định thì phải nộp toàn bộ lợi tức sau thuế". Mặt khác, mức thu 0,2% - 0,5%/tháng cũng mang tính chất như một khoản "thu tô" trên vốn trong khi Nhà nước chưa giao khoán, cho thuê DNNN của mình. Vì lẽ đó, nên chăng quy định khoản thu này theo một tỷ lệ tính trên lợi tức sau thuế cân đối với tỷ lệ trích lập các quỹ đầu tư phát triển và khen thưởng - phúc lợi.

- Về quỹ khen thưởng-phúc lợi: Trước đây, việc trích lập 2 quỹ này được khống chế mức tối đa mỗi quỹ là 6 tháng lương thực hiện. Nay mức khống chế này đã hạ xuống chỉ còn 2-3 tháng lương thực hiện, tuy khả năng đạt tỷ suất lợi tức trên vốn cao hơn hay thấp hơn so năm trước.

Điều này đã khiến cho mọi người lao động trong các DNNN đều cảm thấy chán nản do bị cắt giảm mức thu nhập. Người ta không hiểu nổi tại sao những nhà tạo lập chính sách cứ giữ mãi nào trạng về "mức khống chế tiền thưởng" trong khi chưa thay đổi cơ bản chế độ tiền lương? Thiết nghĩ việc khống chế tiền thưởng theo mấy tháng lương đều không cần thiết vì giờ đây đã có

thuế thu nhập cá nhân điều tiết.

Một chính sách phân phối lợi tức như thế rõ ràng hoàn toàn không động viên những người lao động và đồng thời cũng không tạo tiềm lực tài chính DNNN. Vì thế, chúng tôi đề nghị nên tập trung nghiên cứu một cơ cấu phân phối lợi tức bảo đảm cân đối hài hòa lợi ích của những đối tượng có liên quan. Chẳng hạn như sau:

- Nộp tiền thu về sử dụng vốn NSNN: 10% - 20% lợi tức sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển: 40% - 50% lợi tức sau thuế
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% - 10% lợi tức sau thuế
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: 5% - 10% lợi tức sau thuế
- Quỹ khen thưởng & phúc lợi: 10% - 40% lợi tức sau thuế.

Một cơ cấu phân phối với những khoản tỷ lệ như vậy sẽ cho phép các DNNN có thể chủ động tính toán và trình duyệt những phương án phân phối phù hợp với điều kiện cụ thể của từng đơn vị, trong từng năm, thay vì những tỷ lệ cố định như đã quy định.

V. DNNN CHỊU TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KHI NÀO VÀ ĐẾN MỨC NÀO?

Gần đây, sau vụ án Tamexco, DNNN này đã xin phá sản. Từ đó nổi lên một cuộc tranh luận là DNNN này thuộc dạng trách nhiệm hữu hạn (TNHH) hay vô hạn (TNVH)? Tại sao lại có cuộc tranh luận này trong khi Luật DNNN và Nghị định 59/CP đã xác định? Phải chăng 2 văn bản pháp quy này vẫn chưa quy định rõ ràng - không riêng cho Tamexco mà cả hệ thống DNNN nói chung? Rồi đây nếu có thêm DNNN nào khác xin phá sản thì vấn đề sẽ được tranh luận tiếp hay giải quyết ra sao?

Xem lại Luật DNNN, tại điều 1 đã xác định: "DNNN tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh trong phạm vi số vốn do doanh nghiệp quản lý. Đến Nghị định 59/CP, đoạn cuối điều 3 đã nêu thêm: "DNNN chịu trách nhiệm hữu hạn về dân sự đối với các hoạt động kinh doanh trước pháp luật trong phạm vi vốn của DN, trong đó có phần vốn nhà nước giao". Có thể nói, trước ngày ban hành Luật DNNN, loại hình DN này chưa hề được một văn bản nào xác định ông chủ của nó chịu TNHH hay TNVH, nhưng nhà nước vẫn mặc nhiên thừa nhận nó thuộc TNVH. Chỉ đến khi có Luật DNNN, ông chủ nhà nước mới minh thị rõ trách nhiệm của mình là TNHH.

Tuy nhiên, việc minh thị này vẫn chưa đầy đủ khiến cho những đối tượng có liên quan đến vấn đề này vẫn chưa rõ - ít nhất trên 2 khía cạnh.

1. DNNN chịu TNHH từ khi nào? Phải chăng từ ngày Luật DNNN được công bố và có hiệu lực thi hành (30.4.1995), hay từ ngày Nghị định

59/CP được ban hành (3.10.96), hay từ ngày mỗi DNNN tự xác định và tuyên bố bắt đầu chịu TNHH? Đây là một vấn đề quan trọng vì nó sẽ liên quan đến trách nhiệm trả các khoản nợ của DN. Những cá nhân và pháp nhân có quan hệ tín dụng với DN (cho vay hay cho nợ) đều cần biết rõ thời điểm này để quyết định: xử lý các khoản nợ cũ, trước thời điểm chuyển sang TNHH. Sau thời điểm chuyển sang TNHH, nên cung cấp cho DN một hạn mức tín dụng đến mức nào?

Bởi lẽ, nếu DNNN vẫn còn chịu TNVH - ông chủ sẽ chịu trách nhiệm trả nợ bằng toàn bộ tài sản của chủ DN - thì người cấp tín dụng sẽ rất an tâm, thoải mái cho vay, cho nợ vì cuối cùng các khoản nợ này đều được ông chủ nhà nước thanh toán đầy đủ cả vốn lẫn lãi, dù DNNN đó phá sản, tài sản còn lại tại DN không đủ thanh toán nợ. Ngược lại, nếu DNNN chịu TNHH đến số vốn bao nhiêu thì người cấp tín dụng sẽ dè dặt cho vay, cho nợ chỉ tương ứng với số vốn đó.

Trước đây, khi cho vay, cho nợ, các chủ nợ đều xem DNNN là TNVH nên không ngại cho vay, cho nợ. Nay đột nhiên các DN này lại trở thành TNHH thì số phận của những khoản nợ này sẽ ra sao? Nếu DNNN nào rơi vào tình trạng trên bờ vực phá sản trong giai đoạn chuyển đổi này như Tamexco thì rõ ràng các chủ nợ sẽ khó có khả năng thu hồi nợ do DNNN nào cũng có thể vin vào Luật DNNN và Nghị định 59/CP để thoái thác trách nhiệm trả nợ của mình vượt ngoài số vốn đã được nhà nước giao. Nếu biết trước thời điểm chuyển sang TNHH, chắc chắn các chủ nợ sẽ xem xét lại có nên thu hồi nợ hay tiếp tục cho nợ. Nay, việc xem xét chưa tiến hành lại đứng trước tính chất TNHH của DNNN thì ai sẽ bảo đảm hoàn trả các khoản nợ phát sinh từ trước ngày "lột xác" này?

Như vậy, ông chủ nhà nước không thể nào đột ngột tuyên bố DNNN của mình chịu TNHH mà chưa có sự cam kết thanh toán toàn bộ các khoản nợ đã cho vay trong thời kỳ còn chịu TNVH. Nói cách khác, ngày mà DNNN chịu TNVH không thể là ngày có hiệu lực thi hành Luật DNNN hay Nghị định 59/CP. Để tránh những rắc rối sẽ xảy ra, ngày đó chỉ có thể diễn ra sau khi:

- Bản thân ông chủ nhà nước cam kết trả đầy đủ các khoản nợ của các DNNN đã vay. Chỉ có những khoản nợ nào phát sinh sau ngày tuyên bố TNHH mới áp dụng theo chế độ TNHH. Lời tuyên bố này có thể áp dụng chung nhất và đồng loạt cho mọi DNNN bằng một nghị định tương tự như Nghị định 59/CP.

- Hoặc sẽ tùy từng DNNN đã thương lượng với các chủ nợ và nhận

được sự bảo lãnh của cơ quan nhà nước cấp có thẩm quyền về trách nhiệm trả đầy đủ các khoản nợ hiện hữu. Sau đó, mỗi DNNN sẽ tự tuyên bố kể từ ngày nào đó DN của mình sẽ bắt đầu chịu TNHH.

Dù rằng đa số các khoản nợ của DNNN phần lớn đều do các ngân hàng thương mại quốc doanh cho vay hoặc bảo lãnh - tức cùng cơ nguồn gốc vốn nhà nước - nhưng không nên vì thế mà chúng ta bỏ qua việc cụ thể hóa trách nhiệm trả nợ ở các DNNN. Đối với các chủ nợ thuộc thành phần ngoài quốc doanh - nhất là các chủ nợ nước ngoài - thì việc này lại càng cần thiết để bảo vệ uy tín của ông chủ nhà nước trước các đối tác khác trên thương trường.

2. Công khai hóa tính chất và phạm vi TNHH: Đây cũng là một vấn đề quan trọng. Làm sao cho mọi đối tác với DNNN đều biết rõ ông chủ nhà nước giờ đây chỉ chịu TNHH về những khoản nợ của DNNN đến một mức vốn cụ thể nào đó?

Tham khảo lại Luật công ty về vấn đề này, chúng ta sẽ thấy ở điều 26 và điều 31 quy định hết sức cụ thể và chính xác theo thông lệ quốc tế: trên bằng hiệu, hóa đơn, quảng cáo, tài liệu và các giấy tờ giao dịch của Cty TNHH hay Cty CP đều phải ghi rõ chữ "TNHH hoặc cổ phần và số vốn điều lệ Cty" để công khai minh định khả năng chịu TNHH về những khoản nợ của Cty.

Đối chiếu điều này so với Luật DNNN và Nghị định 59/CP thì rõ ràng ở DNNN chưa thể hiện tính chất và phạm vi chịu TNHH một cách công khai. Ông chủ nhà nước cần buộc DNNN phải công khai hóa điều này, còn ai muốn cho DNNN vay hay nợ bao nhiêu thì sẽ tùy vào mức độ tín nhiệm cụ thể của họ đối với từng DNNN.

Việc đánh giá mức độ tín nhiệm (Credit Rating) sẽ do người cho vay tiến hành, nhưng thông thường hạn mức cho vay sẽ tương ứng với phạm vi chịu TNHH - khả năng chịu TNHH càng cao, càng có thể vay được nhiều. Vì thế, ở các nước khác, các công ty cổ phần, Cty TNHH thường minh thị cụ thể khả năng chịu TNHH và được ghi rõ trong bản điều lệ công ty: hoặc chịu TNHH đến số vốn riêng của chủ sở hữu (gồm vốn điều lệ + các quỹ dự trữ, quỹ tích lũy tái đầu tư...) hoặc chịu TNHH đến số vốn riêng của chủ sở hữu + một khoản bảo lãnh cụ thể.

Từ đó cho thấy Nghị định 59/CP quy định chịu TNHH "trong phạm vi vốn của DN, trong đó có phần vốn nhà nước giao" hãy còn rất chung chung. Cụ thể như điều 3 NĐ 59/CP nêu: "DNNN mới thành lập được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đầu tư toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ

ban đầu, nhưng không thấp hơn mức vốn pháp định". Như vậy, nếu nhà nước giao chưa đủ vốn điều lệ thì DNNN này chịu TNHH đến mức vốn điều lệ hay chỉ đến mức vốn thực tế đã giao (nhưng còn thiếu)?

Nếu phạm vi chịu TNHH mơ hồ thì các DN sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong quan hệ tín dụng với các đối tác. Chúng ta cần lưu ý, trong quan hệ tín dụng không chỉ có hoạt động vay nợ tại các ngân hàng thương mại (hiện nay thường chú trọng tài sản thế chấp hơn là tính chất TNHH hay TNVH) mà còn có các hoạt động vay mượn qua lại tạm thời, cho nợ mua hàng trả chậm, trả góp, trả gộp đầu... tất cả đều đặt nặng việc đánh giá tình hình tài chính với tính chất TNHH hay TNVH của DN. Cũng chính vì lẽ đó, việc quy định tổng mức dư nợ vốn huy động (điều 11 - NĐ 59/CP) là không cần thiết, chính phủ - với tư cách chủ DNNN có thể hủy bỏ, chứ không chỉ tạm dừng quy định này. Mức dư nợ này là bao nhiêu phải tùy thuộc vào niềm tin và tính tự chịu trách nhiệm của người cho vay, cho nợ.

Tóm lại, trong cơ chế thị trường, nhà nước khi bước vào kinh doanh - với vai trò là một ông chủ của các DNNN - nhà nước cũng cần tuân thủ theo các "luật chơi" của cơ chế thị trường, tránh sử dụng "lợi thế" của mình để gây rủi ro cho các chủ thể khác trong nền kinh tế, nhằm bảo đảm cho tất cả cùng phát triển trong thể bình đẳng.

VI. CHẾ ĐỘ CÔNG KHAI THÔNG TIN

Theo Luật DNNN có điểm 2 điều 12 quy định: "DNNN có nghĩa vụ công bố công khai báo cáo tài chính hàng năm, các thông tin để đánh giá đúng đắn và khách quan về hoạt động của DN. Chính phủ quy định cụ thể chế độ công khai báo cáo tài chính và thông tin của các loại DNNN".

DNNN tuy thuộc loại hình DN một chủ, không có hùn hạp với ai cả, nhưng suy cho cùng lại có rất nhiều chủ do DNNN thuộc sở hữu toàn dân. Chính vì thế cũng nên đặt DNNN trong tầm kiểm soát của toàn dân - những người chủ DNNN - tương tự như Cty CP đại chúng. Nếu điều 12 này được thực thi tốt sẽ góp phần thúc đẩy các DNNN ngày càng có tình hình tài chính lành mạnh hơn - dưới sức ép của công chúng.

Tuy nhiên, do đây hãy còn là một điều quá xa lạ trong nền kinh tế chúng ta cho nên phải mất hơn một năm - đến ngày 3.10.96 - Chính phủ mới ban hành Nghị định 59/CP về quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với DNNN, quy định điều 36 như sau:

"Kết thúc năm tài chính, DNNN phải:

. Lập đúng thời hạn các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định hiện hành. DN tự tổ chức kiểm toán nội bộ báo cáo tài chính của mình hoặc thuê kiểm toán độc lập nếu thấy cần thiết. Giám đốc DN và Hội đồng quản trị DN (nếu có) phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo này.

. Công bố công khai kết quả kinh doanh, tài sản, vốn, công nợ của DN. Bộ tài chính hướng dẫn các DN thực hiện công khai các số liệu và báo cáo tài chính..."

Dù vậy, qua thông tư 73 TC/TCĐN ngày 12.11.96 của Bộ tài chính hướng dẫn lập, công bố công khai và kiểm tra báo cáo tài chính các DNNN vẫn còn nhiều điểm chưa rõ ràng cho cả DN và những người cần sử dụng các thông tin về DNNN. Trong khi đó, ngày có hiệu lực thực thi theo thông tư này đã bắt đầu từ 1.1.97.

1. Về kiểm toán nội bộ, ít nhất có 4 vấn đề cần làm rõ hơn:

. Ai có đủ tư cách là người "Kiểm toán viên nội bộ" trong DN? Chúng ta cần lưu ý rằng hiện nay trong hầu hết các DNNN đều chưa có tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ, chưa có chức danh "Kiểm toán viên nội bộ". Ngay ở các Cty cổ phần, DNNN có hội đồng quản trị và các tổng công ty đã được các đạo luật có liên quan chế định trong bộ máy tổ chức của các đơn vị này đều có một "Ban kiểm soát". Nhưng ban kiểm soát này có đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn để làm công việc kiểm toán nội bộ và ký tên trên các báo cáo tài chính không? Nói cách khác, những kiểm soát viên trong ban này có được xem như những kiểm toán viên nội bộ không? Người ký tên "Kiểm toán viên nội bộ" trên các báo cáo tài chính có nhất thiết phải qua đào tạo nghiệp vụ và phải có bằng cấp kiểm toán không?

. Nếu chưa có kiểm toán viên nội bộ, hoặc đã có nhưng cần thêm sự chứng thực khách quan của người bên ngoài, DN phải mời một Cty kiểm toán độc lập kiểm toán các báo cáo tài chính theo quy định tại thông tư 73TC. Khi đó, có 2 vấn đề đặt ra:

. Liệu với một số ít Cty kiểm toán độc lập mà lực lượng kiểm toán viên vừa thiếu lại vừa yếu trong điều kiện mới hình thành như hiện nay thì phải mất bao nhiêu thời gian để chờ đợi hoàn thành việc kiểm toán? Như vậy các báo cáo tài chính liệu có được công bố công khai đúng thời hạn quy định không?

. Trong trường hợp DN chỉ có lãi chút ít, nhưng vì phát sinh chi phí kiểm toán này khiến cho kết quả kinh doanh biến từ lãi thành lỗ thì liệu nhà nước có chấp nhận khoản lỗ này do khách quan để áp dụng chính sách



khen thưởng cho người lao động tại DN đó không?

Khi có phát sinh những bất đồng ý kiến giữa kiểm toán viên nội bộ với kế toán trưởng và giám đốc DN thì sẽ xử lý như thế nào? Lúc đó, nếu kiểm toán viên nội bộ từ chối ký tên trên các báo cáo tài chính do kế toán trưởng lập thì các báo cáo tài chính đó có hiệu lực không, mặc dù giám đốc và hội đồng quản trị DN (nếu có) vẫn phải chịu trách nhiệm cuối cùng về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo này?

Hiện nay Chính phủ đã có cơ quan Tổng Kiểm toán nhà nước, thế thì vì sao không phát triển cơ quan này để kiểm toán các DNNN mà còn buộc DNNN phải tự tổ chức kiểm toán nội bộ hoặc mời kiểm toán độc lập ở bên ngoài để tăng thêm phần tốn kém cho DN? Đối với kiểm toán nội bộ, nếu các kiểm toán viên nội bộ vẫn là thuộc cấp của giám đốc DN hay hội đồng quản trị DN, ăn lương của DN thì liệu tính khách quan của việc kiểm toán sẽ như thế nào?

Những vấn đề nêu trên cho thấy để thực hiện được thông tư 73/TC còn phải chờ đợi đào tạo đội ngũ kiểm toán viên nội bộ ít nhất là 7.000 người cho 7.000 DN đang hiện hữu - đồng thời cũng phải chờ đợi cấp có thẩm quyền ban hành thêm một quy chế về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của kiểm toán viên nội bộ trong DN.

Tuy nhiên, điều then chốt là việc chế định kiểm toán viên nội bộ phải có một mức độ độc lập tương đối với kế toán trưởng và giám đốc DN. Nếu không, chữ ký của kiểm toán viên nội bộ chẳng qua chỉ là hình thức.

Thực tế đã cho thấy tuy chức danh kế toán trưởng có quyền kiểm tra, giám sát việc chi tiêu của giám đốc, có quyền bảo lưu ý kiến của mình khác với ý kiến giám đốc trên các báo



cáo tài chính. Nhưng thử hỏi có bao nhiêu trường hợp đã thực hiện quyền này và kết quả xử lý của các cấp chủ quản ra sao? Trong khi đó, mọi vụ việc tiêu cực ở các DNNN đã được phát hiện đều có hiện tượng cấu kết giữa giám đốc và kế toán trưởng. Thử hỏi giờ đây trên báo cáo tài chính phải có thêm chữ ký kiểm toán viên nội bộ liệu có ngăn ngừa được sự cấu kết này không hay sẽ xảy ra thêm hiện tượng cấu kết tay ba giữa: giám đốc, kế toán trưởng và kiểm toán viên nội bộ?

Tất nhiên việc chống tiêu cực còn cần phải có nhiều biện pháp khác đi kèm. Song việc tăng cường hệ thống kiểm toán nhà nước - độc lập ngoài DNNN, nhưng vẫn mang tính nội bộ trong khu vực kinh tế nhà nước - sẽ giúp cho công tác kiểm toán DNNN có tính khách quan hơn. Đồng thời hệ thống này cũng sẽ bảo đảm

cho việc kiểm toán DNNN theo những chuẩn mực đồng nhất hơn là mỗi DNNN tự tổ chức hoạt động này. Ở các nước có hệ thống kiểm toán nhà nước thì toàn bộ những hoạt động nào có sử dụng nguồn tài trợ từ ngân sách nhà nước đều phải được kiểm toán bởi hệ thống kiểm toán nhà nước. VN cũng đã thành lập tổ chức này từ 3 năm gần đây, nhưng vẫn chưa phát triển thành một hệ thống rộng khắp. Nay chính là lúc công cụ này phải được sử dụng để phát huy tác dụng.

Riêng về việc DNNN sử dụng kiểm toán độc lập, thiết nghĩ cũng nên hướng dẫn cụ thể DN chỉ cần đến khi có yêu cầu của các đối tác ngoài thành phần kinh tế nhà nước. Chẳng hạn như khi DNNN kêu gọi tài trợ từ các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước - khi tiến hành cổ phần hóa - khi xin vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP), các ngân hàng nước ngoài... Trong những trường hợp này, các báo cáo tài chính của DNNN có xác nhận của một Cty kiểm toán độc lập mới được tin cậy nhiều hơn, do sự xác nhận đó có tính khách quan cao hơn.

2. Về nội dung thông tin được công bố công khai, thông tư 73/TC cũng đã nêu một số chỉ tiêu tài chính của năm tài chính. Qua bảng chỉ tiêu này cho thấy thực chất đó chỉ là những "trích đoạn" của các báo cáo tài chính. Ngoài ra, thông tư 73/TC không ràng buộc phải công bố công khai những thông tin khác - ngoài báo cáo tài chính - như điều 12 Luật DNNN đã quy định. Những thông tin khác này cũng quan trọng không kém so với các báo cáo tài chính - chẳng hạn như: dòng chữ "trách nhiệm hữu hạn và số điều lệ của DNNN" cũng cần được ghi liền theo tên của DNNN...

Phải chăng cần có một sự giới hạn nội dung công bố công khai - từ luật đến thông tư? Vì sao không thể buộc công bố công khai toàn bộ văn báo cáo tài chính đúng theo các biểu mẫu kế toán mới đã quy định, như bảng cân đối kế toán, bảng báo cáo lãi lỗ...? Như vậy rồi đây các đối tượng cần sử dụng thông tin làm sao có thể hiểu được một cách đầy đủ về DNNN?

Mỗi con số trong từng báo cáo tài chính đều chỉ có thể nói lên ý nghĩa của nó trong mối tương quan chặt chẽ với nhiều con số khác trong nhiều loại báo cáo tài chính. Nếu chỉ cung cấp từng phần, có chọn lọc như thế thật chẳng khác gì thử tài kế toán và thử trí thông minh của những người đọc bảng chỉ tiêu này. Với một bức tranh tài chính "huyền ảo" thì ngay cả các chuyên gia tài chính cũng khó mà giải mã được những tín hiệu kém lành mạnh bên trong DN.